

Số: /UBND-TH

Bình Định, ngày tháng năm 2021

V/v báo cáo tình hình quyết toán
dự án hoàn thành năm 2020

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ tại Khoản 2 Điều 22 Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo tình hình quyết toán dự án hoàn thành năm 2020 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

1. Tổng số dự án hoàn thành trong năm báo cáo là dự án: 4.911 dự án

1.1. Dự án từ các năm trước chuyển sang là: 2.759 dự án.

1.2. Dự án hoàn thành trong năm báo cáo là: 2.152 dự án.

2. Dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán trong năm báo cáo là: 2.955 dự án

2.1. Dự án hoàn thành từ các năm trước chuyển sang là: 1.955 dự án.

2.2. Dự án hoàn thành trong năm báo cáo là: 1.000 dự án.

2.3. Chi tiết số liệu báo cáo của 2.1. và 2.2 gồm:

- Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán: 3.464.086 triệu đồng.

- Giá trị quyết toán hoàn thành được phê duyệt: 3.454.653 triệu đồng.

- Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị quyết toán được phê duyệt: 320.047 triệu đồng.

- Số vốn đã được xử lý đến thời điểm ký gửi báo cáo: 192.290 triệu đồng.

3. Dự án hoàn thành chưa thẩm tra, phê duyệt quyết toán: 1.956 dự án

3.1. Dự án hoàn thành đã nộp hồ sơ quyết toán là: 232 dự án, trong đó:

3.1.1. Dự án từ các năm trước chuyển sang là: 56 dự án.

3.1.2. Dự án hoàn thành trong năm báo cáo là: 176 dự án.

3.1.3. Chi tiết số liệu báo cáo của 3.1.1 và 3.1.2 gồm:

- Dự án trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt quyết toán là: 115 dự án.
- Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng là: 109 dự án.
- Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán trên 24 tháng là: 08 dự án.

3.2. Dự án hoàn thành chưa nộp hồ sơ quyết toán 1.724 dự án, trong đó:

3.2.1. Dự án từ các năm trước chuyển sang là: 748 dự án.

3.2.2. Dự án hoàn thành trong năm báo cáo là: 976 dự án.

3.2.3. Chi tiết số liệu báo cáo của 3.2.1 và 3.2.2 gồm:

- Dự án trong thời hạn lập quyết toán là 1.105 dự án.
- Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán dưới 24 tháng là: 574 dự án.
- Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán trên 24 tháng là: 45 dự án.

(Chi tiết như Phụ lục kèm theo Công văn này)

Trên đây là tình hình thực hiện quyết toán dự án hoàn thành năm 2020 của tỉnh Bình Định, Ủy ban nhân dân tỉnh kính báo cáo Bộ Tài chính để tổng hợp và chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ Đầu tư – Bộ Tài chính;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K17.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tự Công Hoàng

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Theo Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính

(Kèm theo Công văn số: /UBND-TH ngày / /2021 của UBND tỉnh Bình Định)

1. Dự án đã phê duyệt quyết toán trong kỳ báo cáo

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Loại dự án (Công trình)	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị quyết toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Chênh lệch so với giá trị đề nghị QT	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được duyệt	Số vốn đã xử lý đến thời điểm ký gửi báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7 = 5-6	8	9	10
A	Tổng cộng (2+3)	2.955	3.735.749	3.464.086	3.454.653	100.673	320.047	192.290	
	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	
	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	
	Nhóm B	21	1.010.012	964.165	963.466	95.429	45.986	40.330	
	Nhóm C	2.934	2.725.737	2.499.921	2.491.187	5.244	274.061	151.960	
B	Dự án hoàn thành từ các năm trước chuyển sang	1.955	2.169.917	1.983.103	1.975.335	101.173	221.967	153.195	
	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	
	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	
	Nhóm B	14	264.149	250.907	250.241	95.396	29.841	25.742	
	Nhóm C	1.941	1.905.768	1.732.196	1.725.094	5.777	192.126	127.453	
I	Cấp tỉnh	102	1.002.755	915.333	912.305	97.757	69.430	49.484	
	Dự án QTQG					0			
	Nhóm A					0			
	Nhóm B	14	264.149	250.907	250.241	95.396	29.841	25.742	
	Nhóm C	88	738.606	664.426	662.064	2.361	39.589	23.742	
	Sở Tài chính					0			
	Nhóm B	14	264.149	250.907	250.241	666	29.841	25.742	
1	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT	1	59.865	54.533	54.293	240	127	0	
2	BQL DA và GPMB Khu kinh tế	1	4.511	4.506	4.506	0	3	0	
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11	97.945	94.751	94.730	21	119	42	
4	UBND huyện Phù Mỹ	1	101.828	97.117	96.712	405	29.592	25.700	
	Nhóm C	88	738.606	664.426	662.064	2.362	39.589	23.742	
1	Ban GPMB tỉnh	4	5.305	4.744	4.744	0	41	11	
2	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	6	9.941	9.201	9.193	8	55	0	
3	BQL DA và GPMB Khu kinh tế	1	469	471	471	0	1	0	
4	Chi cục Kiểm lâm Bình Định	1	2.323	2.148	2.139	9	27	27	
5	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	4	13.465	13.023	13.001	22	191	191	
6	Hội Nông dân Bình Định	1	1.498	1.457	1.457	0	14	0	
7	Sở Giáo dục-Đào tạo Bình Định	2	15.660	14.797	14.797	0	323	323	
8	Sở Giao thông-Vận tải Bình Định	4	32.411	31.817	31.736	81	588	588	
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9	130.135	107.438	106.030	1.408	379	219	
10	Sở Văn hóa và Thể thao Bình Định	1	1.236	1.100	1.100	0	10	0	
11	Trung tâm giáo dục thường xuyên Bình Định	1	2.498	2.392	2.376	16	8	0	
12	Trung tâm phát triển quỹ đất	2	121.856	121.933	121.933	0	159	0	
13	Trường Cao đẳng Bình Định	1	9.906	9.821	9.796	25	39	39	
14	Phòng TCKH huyện An Lão	5	23.334	21.731	21.635	96	914	375	
15	Phòng TCKH huyện Hoài Ân	2	2.973	2.904	2.892	12	682	330	
16	Phòng TCKH huyện Hoài Nhơn	8	53.840	49.390	49.273	117	15.144	6.287	
17	Phòng TCKH huyện Phù Cát	12	116.403	104.372	104.154	218	3.637	2.960	
18	Phòng TCKH huyện Phù Mỹ	4	62.433	55.213	55.018	195	7.507	6.852	
19	Phòng TCKH huyện Tây Sơn	2	7.087	6.882	6.881	1	3.431	2.466	
20	Phòng TCKH huyện Tuy Phước	1	3.762	3.651	3.650	1	1.066	100	
21	Phòng TCKH huyện Văn Canh	2	22.189	10.549	10.505	44	60	60	
22	Phòng TCKH huyện Vĩnh Thạnh	5	48.152	42.537	42.537	0	784	545	
23	Phòng TCKH thành phố Quy Nhơn	1	10.648	9.812	9.809	3	610	255	
24	Phòng TCKH thị xã An Nhơn	3	23.206	21.083	21.006	77	501	0	
25	Phòng TCKH xã Cát Khánh	1	4.410	3.868	3.868	0	23	0	
26	Phòng TCKH xã Hoài Châu Bắc	1	4.002	3.634	3.625	9	692	692	
27	Phòng TCKH xã Hoài Hào	1	1.763	1.563	1.563	0	319	319	
28	Phòng TCKH xã Hoài Tân	1	3.604	3.047	3.032	15	1.103	1.103	

STT	Loại dự án (Công trình)	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị quyết toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Chênh lệch so với giá trị đề nghị QT	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được duyệt	Số vốn đã xử lý đến thời điểm kỳ gửi báo cáo	Ghi chú
29	Phòng TCKH xã Hoài Thanh	1	2.799	2.675	2.670	5	1.270	0	
30	VP Điều phối về biến đổi khí hậu	1	1.298	1.173	1.173	0	11	0	
II	Cấp huyện, thị xã, thành phố	399	556.185	500.463	499.135	4	69.068	79.367	
	Dự án QTQG					0			
	Nhóm A					0			
	Nhóm B					0			
	Nhóm C	399	556.185	500.463	499.135	4	69.068	79.367	
1	Phòng TCKH thành phố Quy Nhơn					0			
	Nhóm C	93	151.685	133.823	133.732	91	2.696	3.681	
2	Phòng TCKH huyện Tuy Phước								
	Nhóm C	58	81.538	71.983	71.690	293	9.534	2.917	
3	Phòng TCKH huyện Vĩnh Thạnh								
	Nhóm C	34	31.346	29.605	29.565	40	6.784	6.492	
4	Phòng TCKH huyện An Lão								
	Nhóm C	0	15.228	14.623	14.615	8	42	0	
5	Phòng TCKH huyện Phù Mỹ								
	Nhóm C	83	93.682	84.726	84.223	503	9.289	9.034	
6	Phòng TCKH huyện Phù Cát								
	Nhóm C	31	62.385	58.263	58.045	218	4.700	1.317	
7	Phòng TCKH Hoài Nhơn								
	Nhóm C	45	64.438	57.351	57.234	117	23.214	20.345	
8	Phòng TCKH Vân Canh								
	Nhóm C	15	25.068	23.573	23.556	17	161	23.396	
9	Phòng TCKH Tây Sơn								
	Nhóm C	40	30.815	26.516	26.475	40	12.648	12.185	
III	Cấp xã, phường, thị trấn	1.454	610.977	567.307	563.895	1.629	83.469	24.344	
	Dự án QTQG					0			
	Nhóm A					0			
	Nhóm B					0			
	Nhóm C	1.454	610.977	567.307	563.895	3.412	83.469	24.344	
1	UBND huyện Tuy Phước					0			
	Nhóm C	302	159.336	149.408	149.372	36	9.529	2.183	
2	UBND huyện Vĩnh Thạnh								
	Nhóm C	9	9.212	8.906	8.884	22	180	128	
3	Phòng TCKH huyện Hoài Ân								
	Nhóm C	129	62.751	61.396	59.981	1.415	18.544	10.278	
4	UBND huyện Phù Mỹ								
	Nhóm C	96	40.917	38.326	38.170	156	0	0	
5	UBND huyện Phù Cát								
	Nhóm C	136	77.695	70.962	70.962	0	7.668	141	
6	UBND huyện Hoài Nhơn								
	Nhóm C	310	162.118	141.465	140.288	1.177	21.934	11.423	
7	UBND huyện Tây Sơn								
	Nhóm C	472	98.948	96.844	96.238	606	25.614	191	
C	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	1.000	1.565.832	1.480.983	1.479.318	1.283	98.080	39.095	
	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	
	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	
	Nhóm B	7	745.863	713.258	713.225	33	16.145	14.588	
	Nhóm C	993	819.969	767.725	766.093	1.250	81.935	24.507	
I	Cấp tỉnh	52	1.062.880	1.008.927	1.007.825	1.102	33.355	26.026	
	Dự án QTQG					0			
	Nhóm A					0			
	Nhóm B	7	745.863	713.258	713.225	33	16.145	14.588	
	Nhóm C	45	317.017	295.669	294.600	1.069	17.210	11.438	
	Sở Tài chính								
	Nhóm B	7	745.863	713.258	713.225	33	16.145	14.588	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	1	459.829	438.343	438.343	0	1.839	1.743	
2	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT	1	125.885	125.653	125.639	14	3.638	3.637	
3	Sở Giáo dục-Đạo tạo Bình Định	1	144.633	134.404	134.403	1	10.636	9.176	
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4	15.516	14.858	14.840	18	32	32	
	Nhóm C	45	317.017	295.669	294.600	1.069	17.210	11.438	
1	Ban GPMB tỉnh	2	23.192	12.854	12.854	0	167	5	
2	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT	10	152.985	150.298	150.003	295	4.461	4.285	
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	1	3.529	3.432	3.397	35	20	20	

STT	Loại dự án (Công trình)	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị quyết toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Chênh lệch so với giá trị đề nghị QT	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được duyệt	Số vốn đã xử lý đến thời điểm ký gửi báo cáo	Ghi chú
4	Sở Giáo dục-Đạo tạo Bình Định	5	3.574	3.445	3.445	0	620	607	
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	40.320	37.213	36.678	535	99	40	
6	Trung tâm phát triển quỹ đất	3	23.436	23.482	23.482	0	47	10	
7	Phòng TCKH huyện An Lão	1	1.267	1.232	1.227	5	7	0	
8	Phòng TCKH huyện Hoài Ân	6	14.639	14.223	14.223	0	5.023	5.023	
9	Phòng TCKH huyện Hoài Nhơn	6	13.285	11.893	11.839	54	379	200	
10	Phòng TCKH huyện Phù Cát	1	129	129	129	0	1	1	
11	Phòng TCKH huyện Tây Sơn	1	5.000	4.943	4.923	20	1.843	650	
12	Phòng TCKH huyện Vân Canh	6	24.688	22.434	22.346	88	1.570	597	
13	UBND phường Tam Quan	1	5.000	4.817	4.796	21	2.446	0	
14	UBND xã Hoài Thanh	1	5.973	5.274	5.258	16	527	0	
II	Cấp huyện, thị xã, thành phố	134	216.783	200.318	199.935	1	18.408	10.594	
	Dự án QTQG								
	Nhóm A								
	Nhóm B								
	Nhóm C	134	216.783	200.318	199.935	383	18.408	10.594	
1	Phòng TCKH thành phố Quy Nhơn								
	Nhóm C	28	86.199	76.714	76.699	15	3.563	3.561	
2	Phòng TCKH thị xã An Nhơn								
	Nhóm C	6	6.767	5.708	5.636	72	1.398	0	
3	Phòng TCKH huyện Vĩnh Thạnh								
	Nhóm C	1	838	809	801	8	16	0	
4	Phòng TCKH huyện Hoài Ân								
	Nhóm C	69	70.145	66.536	66.440	96	5.228	5.228	
5	Phòng TCKH huyện Phù Cát								
	Nhóm C	3	14.401	13.862	13.840	22	5.764	0	
6	Phòng TCKH huyện Hoài Nhơn								
	Nhóm C	12	20.870	20.141	20.126	15	1.729	1.727	
7	Phòng TCKH huyện Vân Canh								
	Nhóm C	15	17.563	16.548	16.393	155	710	78	
III	Cấp xã, phường, thị trấn	814	286.169	271.738	271.558	180	46.317	2.475	
	Dự án QTQG								
	Nhóm A								
	Nhóm B								
	Nhóm C	814	286.169	271.738	271.558	180	46.317	2.475	
1	UBND huyện Tuy Phước					0			
	Nhóm C	86	61.562	58.292	58.248	44	7.756	1.334	
2	UBND thị xã An Nhơn								
	Nhóm C	686	194.291	185.315	185.184	131	27.719	0	
3	UBND huyện Hoài Ân								
	Nhóm C	5	2.297	2.281	2.276	5	-6	1.141	
4	UBND huyện Phù Cát								
	Nhóm C	37	28.019	25.850	25.850	0	10.848	0	
5	UBND huyện Hoài Nhơn								
	Nhóm C	60	36.216	33.070	121.537	94	12.272	3.440	
6	UBND huyện Vân Canh								
	Nhóm C	1	2.500	2.423	2.423	0	0	0	
7	UBND huyện Tây Sơn								
	Nhóm C	1	2.500	2.423	2.423	0	0	0	

2. Dự án hoàn thành chưa thẩm tra, phê duyệt quyết toán

2.1 Dự án hoàn thành đã nộp hồ sơ quyết toán

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Loại dự án (Công trình)	Tổng số dự án	Dự án trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt quyết toán				Dự án quá chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng				Dự án quá chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán trên 24 tháng			
			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán
1	2	3=4+8+12	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A	Tổng cộng (2+3)	232	115	1.348.412	718.123	379.827	109	150.256	131.935	115.809	8	816.574	108.673	62.795
1	Dự án QTQG													
	- Thẩm tra													
2	Nhóm A													
	- Thẩm tra													
3	Nhóm B													
	- Thẩm tra	3	2	660.451	262.502	0	0	0	0	0	1	406.662	52.853	30.500
4	Nhóm C													
	- Thẩm tra	229	113	687.961	455.621	379.827	109	150.256	131.935	115.809	7	409.912	55.820	32.295
B	Dự án hoàn thành từ các năm trước chuyển sang	56	27	45.031	43.022	40.437	21	42.501	31.683	17.652	8	816.574	108.673	62.795
1	Dự án QTQG													
	- Thẩm tra													
2	Nhóm A													
	- Thẩm tra													
3	Nhóm B													
	- Thẩm tra	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	406.662	52.853	30.500
4	Nhóm C													
	- Thẩm tra	55	27	45.031	43.022	40.437	21	42.501	31.683	17.652	7	409.912	55.820	32.295
I	Cấp tỉnh	14	4	50.221	47.271	47.198	1	1.924	1.924	1.824	9	545.388	158.150	135.307
	Sở Tài chính													
1	Dự án QTQG													
	- Thẩm tra													
2	Nhóm A													
	- Thẩm tra													
3	Nhóm B													
	- Thẩm tra	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	406.662	52.853	30.500
3.1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	406.662	52.853	30.500

TT	Loại dự án (Công trình)	Tổng số dự án	Dự án trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt quyết toán				Dự án quá chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng				Dự án quá chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán trên 24 tháng			
			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán
4	Nhóm C													
	- Thẩm tra	13	4	50.221	47.271	47.198	1	1.924	1.924	1.824	8	138.726	105.297	104.807
4.1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	8	0	0	0	0	0	0	0	0	8	138.726	105.297	104.807
4.2	UBND phường Hoài Hương	1	0	0	0	0	1	1.924	1.924	1.824	0	0	0	0
4.3	UBND huyện Phù Cát	1	1	5.737	5.357	5.304	0	0	0	0	0	0	0	0
4.4	UBND huyện Vĩnh Thạnh	3	3	44.484	41.914	41.894	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Cấp huyện, thị xã, thành phố	36	20	36.631	34.964	32.778	16	34.187	24.148	11.292	0	0	0	0
1	Dự án QTQG													
	- Thẩm tra													
2	Nhóm A													
	- Thẩm tra													
3	Nhóm B													
	- Thẩm tra													
4	Nhóm C													
	- Thẩm tra	36	20	36.631	34.964	32.778	16	34.187	24.148	11.292	0	0	0	0
4.1	Phòng TCKH thành phố Quy Nhơn	1	1	14.700	14.600	14.000	0	0	0	0	0	0	0	0
4.2	Phòng TCKH huyện Vĩnh Thạnh	6	6	3.911	3.725	3.666	0	0	0	0	0	0	0	0
4.3	Phòng TCKH huyện An Lão	11	0	0	0	0	11	13.780	12.582	0	0	0	0	0
4.4	Phòng TCKH huyện Phù Mỹ	13	13	18.020	16.639	15.112	0	0	0	0	0	0	0	0
4.5	Phòng TCKH thị xã Hoài Nhơn	5	0	0	0	0	5	20.407	11.566	11.292	0	0	0	0
III	Cấp xã, phường thị trấn	18	7	8.400	8.058	7.659	5	8.314	7.535	6.360	6	3.250	2.967	1.795
1	Dự án QTQG													
	- Thẩm tra													
2	Nhóm A													
	- Thẩm tra													
3	Nhóm B													
	- Thẩm tra													
4	Nhóm C													
	- Thẩm tra	18	7	8.400	8.058	7.659	5	8.314	7.535	6.360	6	3.250	2.967	1.795
4.1	UBND huyện Vĩnh Thạnh	3	3	2.408	2.382	2.367	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Loại dự án (Công trình)	Tổng số dự án	Dự án trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt quyết toán				Dự án quá chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng				Dự án quá chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán trên 24 tháng			
			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán
4.2	UBND huyện Phù Mỹ	2	2	115	96	96	0	0	0	0	0	0	0	0
4.3	UBND thị xã Hoài Nhơn	13	2	5.877	5.580	5.196	5	8.314	7.535	6.360	6	3.250	2.967	1.795
C	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	176	88	1.303.381	675.101	339.390	88	107.755	100.252	98.157	0	0	0	0
1	Dự án QTQG													
	- Thẩm tra													
2	Nhóm A													
	- Thẩm tra													
3	Nhóm B													
	- Thẩm tra	2	2	660.451	262.502	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhóm C													
	- Thẩm tra	174	86	642.930	412.599	339.390	88	107.755	100.252	98.157	0	0	0	0
I	Cấp tỉnh	16	16	916.526	493.192	180.148	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sở Tài chính													
1	Dự án QTQG													
	- Thẩm tra													
2	Nhóm A													
	- Thẩm tra													
3	Nhóm B													
	- Thẩm tra	2	2	660.451	262.502	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Ban quản lý dự án nông nghiệp và phát triển nông thôn	1	1	613.111	230.599	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.2	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội Bình Định	1	1	47.340	31.903	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhóm C													
	- Thẩm tra	14	14	256.075	230.690	180.148	0	0	0	0	0	0	0	0
4.1	BQL DA dân dụng và công nghiệp tỉnh BD	1	1	28.553	26.616	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.2	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT	3	3	135.406	121.852	121.975	0	0	0	0	0	0	0	0
4.3	Chi cục Thủy lợi	1	1	1.500	1.500	1.500	0	0	0	0	0	0	0	0
4.4	Sở y tế Bình Định	1	1	7.603	7.254	6.984	0	0	0	0	0	0	0	0
4.5	Trung tâm phát triển quỹ đất	2	2	33.969	26.989	26.977	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Loại dự án (Công trình)	Tổng số dự án	Dự án trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt quyết toán				Dự án quá chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng				Dự án quá chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán trên 24 tháng			
			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán
4.6	UBND huyện Hoài Ân	1	1	12.415	11.667	11.360	0	0	0	0	0	0	0	0
4.7	UBND huyện Hoài Nhơn	1	1	17.478	16.829	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.8	UBND huyện Phù Cát	1	1	4.557	4.207	3.782	0	0	0	0	0	0	0	0
4.9	UBND huyện Phù Mỹ	1	1	2.813	2.709	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.10	UBND huyện Tây Sơn	1	1	5.857	5.516	3.550	0	0	0	0	0	0	0	0
4.11	UBND huyện Tuy Phước	1	1	5.924	5.551	4.020	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Cấp huyện, thị xã, thành phố	31	30	364.093	162.576	143.927	1	631	591	250	0	0	0	0
1	Dự án QTQG													
	- Thẩm tra													
2	Nhóm A													
	- Thẩm tra													
3	Nhóm B													
	- Thẩm tra													
4	Nhóm C													
	- Thẩm tra	31	30	364.093	162.576	143.927	1	631	591	250	0	0	0	0
4.1	Phòng TCKH thành phố Quy Nhơn	18	18	328.511	129.225	126.344	0	0	0	0	0	0	0	0
4.2	Phòng TCKH huyện Tuy Phước	3	3	4.231	3.874	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.3	Phòng TCKH huyện Hoài Nhơn	10	9	31.351	29.477	17.583	1	631	591	250	0	0	0	0
III	Cấp xã, phường, thị trấn	129	42	22.762	19.333	15.315	87	107.124	99.661	97.907	0	0	0	0
1	Dự án QTQG													
	- Thẩm tra													
2	Nhóm A													
	- Thẩm tra													
3	Nhóm B													
	- Thẩm tra													
4	Nhóm C													
	- Thẩm tra	129	42	22.762	19.333	15.315	87	107.124	99.661	97.907	0	0	0	0
4.1	UBND thị xã An Nhơn	93	7	7.823	7.309	6.956	86	105.963	98.501	96.747	0	0	0	0
4.2	UBND thị xã Hoài Nhơn	36	35	14.939	12.024	8.359	1	1.161	1.160	1.160	0	0	0	0

2. Dự án hoàn thành chưa thẩm tra, phê duyệt quyết toán

2.2 Dự án hoàn thành chưa nộp hồ sơ quyết toán:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Loại dự án (Công trình)	Tổng số dự án	Dự án trong thời hạn lập báo cáo quyết toán			Dự án quá thời hạn nộp báo cáo quyết toán dưới 24 tháng			Dự án quá thời hạn nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng		
			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng số vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng số vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng số vốn đã thanh toán
1	2	3=4+7+11	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	Tổng cộng (2+3)	1.724	1.105	2.012.062	1.503.716	574	1.022.170	874.936	45	389.232	328.265
1	Dự án QTQG										
2	Nhóm A										
3	Nhóm B	15	8	829.582	649.239	3	436.275	418.667	4	233.147	192.383
4	Nhóm C	1.709	1.097	1.182.480	854.477	571	585.895	456.269	41	156.085	135.882
B	Dự án hoàn thành từ các năm trước chuyển sang	748	348	722.817	637.166	355	782.055	644.753	45	389.232	328.265
1	Dự án QTQG										
2	Nhóm A										
3	Nhóm B	10	3	329.126	298.936	3	436.275	418.667	4	233.147	192.383
4	Nhóm C	738	345	393.691	338.230	352	345.780	226.086	41	156.085	135.882
I	Cấp tỉnh	31	15	421.010	382.163	9	525.581	412.466	7	343.454	295.596
1	Dự án QTQG										
2	Nhóm A										
3	Nhóm B	7	3	329.126	298.936	2	360.843	348.793	2	228.566	188.814
4	Nhóm C	24	12	91.884	83.227	7	164.738	63.673	5	114.888	106.782
	Sở Tài chính										
3	Nhóm B	7	3	329.126	298.936	2	360.843	348.793	2	228.566	188.814
3.1	Sở Thông tin và Truyền thông	1	1	8.500	8.265	0	0	0	0	0	0
3.2	UBND thành phố Quy Nhơn	2	0	0	0	1	354.000	342.000	1	82.000	80.000
3.3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	0	0	0	0	0	0	1	146.566	108.814
3.4	Sở Văn hóa và Thể thao	1	0	0	0	1	6.843	6.793	0	0	0
3.5	Ban QLDA và GPMB Khu kinh tế	2	2	320.626	290.671	0	0	0	0	0	0
4	Nhóm C	24	12	91.884	83.227	7	164.738	63.673	5	114.888	106.782
4.1	Ban GPMB tỉnh	2	2	40.405	28.945	0	0	0	0	0	0

STT	Loại dự án (Công trình)	Tổng số dự án	Dự án trong thời hạn lập báo cáo quyết toán			Dự án quá thời hạn nộp báo cáo quyết toán dưới 24 tháng			Dự án quá thời hạn nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng		
			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng số vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng số vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng số vốn đã thanh toán
4.2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5	1	4.999	4.501	2	7.433	6.644	2	26.299	25.936
4.3	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	2	0	0	0	0	0	0	2	400	173
4.4	Trung tâm phát triển quỹ đất	1	0	0	0	0	0	0	1	18.542	18.465
4.5	Ban QLDA và GPMB Khu kinh tế	1	1	8.082	7.948	0	0	0	0	0	0
4.6	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	1	1	860	811	0	0	0	0	0	0
4.7	Phòng TCKH huyện Tây Sơn	1	0	0	0	1	6.671	6.327	0	0	0
4.8	Phòng TCKH huyện Tuy Phước	3	0	0	0	3	143.963	44.375	0	69.647	62.208
4.9	Phòng TCKH huyện An Lão	1	0	0	0	1	6.671	6.327	0	0	0
4.10	Phòng TCKH huyện Phù Mỹ	7	7	37.538	41.022	0	0	0	0	0	0
II	Cấp huyện, thị xã, thành phố	292	196	222.820	188.609	79	134.355	122.484	17	24.214	20.533
1	Dự án QTQG										
2	Nhóm A										
3	Nhóm B	3	0	0	0	1	75.432	69.874	2	4.581	3.569
3.1	Phòng TCKH thành phố Quy Nhơn	2	0	0	0	0	0	0	2	4.581	3.569
3.2	Phòng TCKH huyện Tây Sơn	1	0	0	0	1	75.432	69.874	0	0	0
4	Nhóm C	289	196	222.820	188.609	78	58.923	52.610	15	19.633	16.964
4.1	Phòng TCKH huyện Tuy Phước	1	0	0	0	0	0	0	1	5.700	4.700
4.2	Phòng TCKH huyện Vĩnh Thạnh	31	5	1.731	1.341	24	9.853	8.741	2	1.391	1.324
4.3	Phòng TCKH huyện Phù Mỹ	217	175	179.489	166.877	42	31.226	30.742	0	0	0
4.4	Phòng TCKH thị xã Hoài Nhơn	3	0	0	0	3	9.826	5.646	0	0	0
4.5	Phòng TCKH huyện Vân Canh	25	4	2.724	2.475	9	8.018	7.481	12	12.542	10.940
4.6	Phòng TCKH huyện Tây Sơn	12	12	38.876	17.916	0	0	0	0	0	0
III	Cấp xã, phường, thị trấn	425	137	78.987	66.394	267	122.119	109.803	21	21.564	12.136
1	Dự án QTQG										
2	Nhóm A										
3	Nhóm B										
4	Nhóm C	425	137	78.987	66.394	267	122.119	109.803	21	21.564	12.136
4.1	UBND huyện Tuy Phước	43	0	0	0	41	25.017	20.848	2	163	0

[illegible]

STT	Loại dự án (Công trình)	Tổng số dự án	Dự án trong thời hạn lập báo cáo quyết toán			Dự án quá thời hạn nộp báo cáo quyết toán dưới 24 tháng			Dự án quá thời hạn nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng		
			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng số vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng số vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng số vốn đã thanh toán
2	Nhóm A										
3	Nhóm B										
4	Nhóm C	116	106	231.270	177.898	10	26.420	19.457	0	0	0
4.1	Phòng TCKH thành phố Quy Nhơn	7	7	35.429	31.525	0	0	0	0	0	0
4.3	Phòng TCKH huyện Tuy Phước	35	35	32.742	26.157	0	0	0	0	0	0
4.4	Phòng TCKH huyện Vĩnh Thạnh	34	34	50.462	42.503	0	0	0	0	0	0
4.5	Phòng TCKH huyện An Lão	2	0	0	0	2	3.032	1.461	0	0	0
4.6	Phòng TCKH thị xã An Nhơn	12	4	16.222	11.096	8	23.388	17.996	0	0	0
3.2	Phòng TCKH thị xã Hoài Nhơn	6	6	50.831	42.895	0	0	0	0	0	0
3.2	Phòng TCKH huyện Vân Canh	8	8	6.708	5.806	0	0	0	0	0	0
4.2	Phòng TCKH huyện Tây Sơn	12	12	38.876	17.916	0	0	0	0	0	0
III	Cấp xã, phường, thị trấn	842	633	470.087	266.003	209	213.695	210.726	0	0	0
1	Dự án QTQG										
2	Nhóm A										
3	Nhóm B										
4	Nhóm C	842	633	470.087	266.003	209	213.695	210.726	0	0	0
4.1	UBND huyện Tuy Phước	82	82	51.797	40.651	0	0	0	0	0	0
4.2	UBND thị xã An Nhơn	339	134	160.710	159.494	205	209.564	206.858	0	0	0
4.3	UBND huyện Vĩnh Thạnh	32	32	32.407	26.374	0	0	0	0	0	0
4.4	UBND huyện Phù Cát	44	44	49.144	14.961	0	0	0	0	0	0
4.5	UBND thị xã Hoài Nhơn	35	31	31.259	13.462	4	4.131	3.868	0	0	0
4.6	UBND huyện Vân Canh	17	17	14.359	11.061	0	0	0	0	0	0
4.7	UBND huyện Tuy Sơn	293	293	130.411	0	0	0	0	0	0	0